

Vĩnh Hòa, ngày 06 tháng 02 năm 2024

BIÊN BẢN

**Về việc công khai bản đối chiếu tài chính
Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa
năm 2023**

Thời gian: vào lúc 8h30, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Địa điểm: Tại văn phòng trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa

Đã tiến hành lập biên bản niêm yết bản công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2023 về các khoản thanh toán cá nhân, chi nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm, sửa chữa, các khoản chi khác, niêm yết tại bảng công khai tài chính nhà trường.

Thành phần lập biên bản:

- Đ/c Hoàng Đức Tú – Hiệu trưởng
- Đ/c Nguyễn Thị Hoa Mơ – Chủ tịch công đoàn
- Đ/c Lê Thị Ái – Kế toán

Nội dung:

Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa đã tiến hành lập biên bản niêm yết:

Bản công khai số liệu giao dự toán chi ngân sách năm 2023

Công khai tại bảng công khai tài chính nhà trường từ ngày 06/02/2024 đến hết ngày 05/03/2023.

Trong thời gian công khai 30 ngày nếu có ý kiến cần xác minh, giải trình đối với các nội dung công khai xin liên hệ bộ phận chuyên môn liên quan đến nội dung công khai.

KẾ TOÁN



Lê Thị Ái

CÔNG ĐOÀN



Nguyễn Thị Hoa Mơ

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Đức Tú

Vĩnh Hòa, ngày 6... tháng 2... năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	10,290,830,826	9,888,523,170	96.09	95.086
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10,290,830,826	9,888,523,170	96.09	95.086
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	9,053,122,079	9,053,122,079	100.00	126.86
6000	<u>Tiền lương</u>	4,064,144,721	3,983,001,810	98.00	102.886
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	4,064,144,721	3,983,001,810	98.00	102.886
6050	<u>Lương Hợp Đồng</u>	247,635,008	292,673,160	118.19	108.533
6051	Lương BV, PV	247,635,008	292,673,160	118.19	108.533
6100	<u>Phụ cấp lương</u>	1,815,966,291	1,913,533,294	105.37	107.379
6101	Phụ cấp chức vụ	67,050,000	58,855,004	87.78	88.570
6107	Phụ cấp độc hại	3,576,000	3,824,000	106.94	106.935
6112	Phụ cấp ưu đãi ngành	1,081,552,443	1,155,000,546	106.79	107.803
6113	Phụ cấp trách nhiệm	7,152,000	7,152,000	100.00	117.073
6115	Phụ cấp vượt khung, thâm niên	656,635,848	688,701,744	104.88	108.542
6200	<u>Tiền thưởng</u>	50,000,000	45,180,000	90.36	103.489
6201	Thưởng thường xuyên	50,000,000	45,180,000	90.36	103.489
6250	<u>Phúc lợi tập thể</u>	10,040,000	4,742,000	47.23	#DIV/0!
6253	Phép	5,000,000	4,742,000	94.84	#DIV/0!
6299	Nước uống giáo viên	5,040,000		-	0.000
6300	<u>Các khoản đóng góp</u>	1,157,336,859	1,103,434,491	95.34	102.762
6301	Bảo hiểm xã hội	861,846,597	822,648,732	95.45	102.812
6302	Bảo hiểm y tế	147,745,131	140,956,634	95.41	102.762
6303	Kinh phí công đoàn	98,496,754	93,987,705	95.42	102.738
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	49,248,377	45,841,420	93.08	101.918
6400	<u>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</u>	272,400,000	545,060,087	#DIV/0!	116
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế tự chủ	-	545,060,087	#DIV/0!	116.080
6500	<u>Chi thanh toán dịch vụ công cộng</u>	146,400,000	53,059,175	36.24	111.730
6501	Thanh toán tiền điện	108,000,000	40,681,600	37.67	122.276

6502	Tiền nước	18,000,000	3,377,575	18.76	64.723
6503	Tiền nhiên liệu	2,400,000		-	
6504	Thanh toán tiền VSMT	18,000,000	9,000,000	50.00	
6550	Vật tư văn phòng	162,000,000	119,848,390	73.98	107.182
6551	Văn phòng phẩm, mực in	72,000,000	42,694,460	59.30	94.688
6552	Mua sắm CCDC	42,000,000	6,400,000	15.24	
6559	VTVP khác	48,000,000	70,753,930	147.40	106.034
6600	IT tuyên truyền liên lạc	42,000,000	30,590,961	72.84	107.38
6601	Cước phí điện thoại	3,600,000	406,122	11.28	
6605	Kết nối internet, cáp truyền hình	12,000,000	8,298,239	69.15	92.45
6608	Sách báo, tạp chí TV	18,000,000	14,836,600	82.43	123.77
6613	Chi tuyên truyền, giáo dục pháp luật	1,200,000			
6618	Khoản điện thoại	7,200,000	7,050,000	97.92	97.92
6650	Hội nghị	2,840,000	-	-	
6651	In, mua tài liệu	1,000,000		-	
6657	Thuê mướn khác			-	
6699	Chi phí khác	1,840,000		-	
6700	Công tác phí	240,000,000	146,332,000	60.97	172.996
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	72,000,000	22,836,000	31.72	
6702	Phụ cấp công tác phí	108,000,000	38,646,000	35.78	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	36,000,000	52,550,000	145.97	
6704	Khoản công tác phí	24,000,000	29,500,000	122.92	98.33
6749	Chi khác		2,800,000		
6750	Chi phí thuê mướn	126,357,600	127,497,200	100.90	122.675
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	10,000,000			
6754	Thuê thiết bị các loại	27,000,000	27,000,000	100.00	100.000
6757	Thuê lao động	69,357,600	46,051,200	66.40	68.294
6799	Thuê mướn khác	20,000,000	54,446,000	272.23	573.116
6900	Chi SCTX TSCĐ	308,519,200	182,995,225	59.31	595.494
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng khác(phòng cháy chữa cháy,Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn)	48,000,000	45,684,400	95.18	50.402
6907	Nhà cửa	36,000,000	4,601,971	12.78	#DIV/0!
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	60,000,000	26,704,400		86.900
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	36,000,000	46,321,900	128.67	1097.249
6921	Sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước ...	48,000,000	5,263,500	10.97	91.460
6949	Sửa chữa TS và CT hạ tầng cơ sở khác	80,519,200	54,419,054	67.59	#DIV/0!
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	588,095,000	485,033,800	82.48	#DIV/0!
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	63,000,000	48,641,000	77.21	46.799
7004	Chi đồng phục trang phục TĐTT	4,095,000	4,090,000	99.88	112.363
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	18,000,000		-	
7049	Chi khác	503,000,000	432,302,800	85.94	103.934
7750	Chi Khác	91,787,400	20,140,486	21.94	1048.656
7756	Phí	6,960,000	1,830,400	26.30	95.304
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		1,543,678	#DIV/0!	123.142
7761	Chi tiếp khách	10,000,000		-	
7799	Chi khác	74,827,400	16,766,408	22.41	207.771
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 14)	605,181,547	582,845,547	96.31	
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	361,498,027	344,718,199	95.36	

6101	Phụ cấp chức vụ	4,743,000	4,479,503	94.44	
6107	Phụ cấp độc hại	372,000	62,000	16.67	
6112	Phụ cấp ưu đãi ngành	65,393,883	60,902,959	93.13	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	744,000	620,000	83.33	
6115	Phụ cấp vượt khung, thâm niên	72,688,800	72,321,049	99.49	
6301	Bảo hiểm xã hội	73,981,845	73,981,845	100.00	
6302	Bảo hiểm y tế	12,505,852	12,505,852	100.00	
6303	Kinh phí công đoàn	8,422,253	8,422,253	100.00	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4,831,887	4,831,887	100.00	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	632,527,200	252,555,544	39.93	91.078
6100	Phụ cấp	93,609,100	84,129,544	89.87	115.138
6105	Thừa giờ	10,000,000			
6149	Phụ cấp khác	6,759,000		-	
6449	Chi khác	76,850,100	84,129,544	109.47	115.138
6750	Chi phí thuê mượn	40,000,000	-	-	
6758	Thuê đào tạo cán bộ	40,000,000		-	
6950	Mua sắm TS phục vụ công tác chuyên môn	315,000,000			
6954	Bàn ghế học sinh	315,000,000			
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1,800,000	1,800,000	100.00	100
7004	Trang phục bảo vệ	1,800,000	1,800,000	100.00	100.000
7750	Chi khác	182,118,100	166,626,000	91.49	81.588
7799	Chi khác	158,358,100	147,246,000	92.98	72.099
7766	Cấp bù học phí	23,760,000	19,380,000	81.57	

Kế toán



Lê Thị Ái

Ngày tháng Năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Hoàng Đức Tú

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà

Mã BVQHNS: 1032947

Mã cấp NS: 3



Ngày ký: 09/02/2024 10:21:22
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Phú Giáo - Bình
Dương
Nội dung: Phi duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/BVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	073	00000	0	916.420.000	632.528.100	632.528.100	632.528.100	252.555.544	252.555.544	0	0	0	379.972.556
13	073	00000	476.184.814	8.841.975.000	8.576.937.265	8.576.937.265	9.053.122.079	9.053.122.079	9.053.122.079	0	0	0	0
14	073	00000	0	0	605.181.547	605.181.547	605.181.547	582.845.547	582.845.547	0	0	0	22.336.000
Cộng:			476.184.814	9.758.395.000	9.814.646.912	9.814.646.912	10.290.831.726	9.888.523.170	9.888.523.170	0	0	0	402.308.556

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số hiệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Ta

Người ký: Vũ Thu Hoà
Ngày ký: 09/02/2024 10:22
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Phú Giáo - Bình Dương

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Lê
Ngày ký: 09/02/2024 10:33
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà

Người ký: Hoàng Đức Th
Ngày ký: 03/02/2024 11:01:05
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà

Vũ Thị Hoa Nhài

Lê Thị Ái

Hoàng Đức Tú

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Vĩnh Hoà

Mã DVQHNS: 1032947

Mã cấp NS: 3



Ngày ký: 09/04/2024 10:27:22
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Phú Giáo - Bình
Dương
Nội dung: Phiếu duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TÀI KHOẢN NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	073	6001	00000	0	0	3.983.001.810	3.983.001.810	3.983.001.810	3.983.001.810
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	073	6051	00000	0	0	292.673.160	292.673.160	292.673.160	292.673.160
Phụ cấp chức vụ	13	073	6101	00000	0	0	58.855.004	58.855.004	58.855.004	58.855.004
Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	073	6107	00000	0	0	3.824.000	3.824.000	3.824.000	3.824.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	073	6112	00000	0	0	1.155.000.546	1.155.000.546	1.155.000.546	1.155.000.546
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	073	6113	00000	0	0	7.152.000	7.152.000	7.152.000	7.152.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	073	6115	00000	0	0	688.701.744	688.701.744	688.701.744	688.701.744
Thưởng thường xuyên	13	073	6201	00000	0	0	45.180.000	45.180.000	45.180.000	45.180.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	073	6253	00000	0	0	4.742.000	4.742.000	4.742.000	4.742.000
Bảo hiểm xã hội	13	073	6301	00000	0	0	822.648.732	822.648.732	822.648.732	822.648.732
Bảo hiểm y tế	13	073	6302	00000	0	0	140.956.634	140.956.634	140.956.634	140.956.634
Kinh phí công đoàn	13	073	6303	00000	0	0	93.987.705	93.987.705	93.987.705	93.987.705
Bảo hiểm thất nghiệp	13	073	6304	00000	0	0	45.841.420	45.841.420	45.841.420	45.841.420
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chu	13	073	6404	00000	0	0	545.060.087	545.060.087	545.060.087	545.060.087
Tiền điện	13	073	6501	00000	0	0	40.681.600	40.681.600	40.681.600	40.681.600
Tiền nước	13	073	6502	00000	0	0	3.377.575	3.377.575	3.377.575	3.377.575

Tiền vệ sinh, môi trường	13	073	6504	00000	0	0	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
Văn phòng phẩm	13	073	6551	00000	0	0	42.694.460	42.694.460	42.694.460	42.694.460
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	073	6552	00000	0	0	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000
Vật tư văn phòng khác	13	073	6599	00000	0	0	70.753.930	70.753.930	70.753.930	70.753.930
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	073	6601	00000	0	0	406.122	406.122	406.122	406.122
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	073	6605	00000	0	0	8.298.239	8.298.239	8.298.239	8.298.239
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viên	13	073	6608	00000	0	0	14.836.600	14.836.600	14.836.600	14.836.600
Khoản điện thoại	13	073	6618	00000	0	0	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	073	6701	00000	0	0	22.836.000	22.836.000	22.836.000	22.836.000
Phụ cấp công tác phí	13	073	6702	00000	0	0	38.646.000	38.646.000	38.646.000	38.646.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	073	6703	00000	0	0	52.550.000	52.550.000	52.550.000	52.550.000
Khoản công tác phí	13	073	6704	00000	0	0	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000
Chi khác	13	073	6749	00000	0	0	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
Thuế thiết bị các loại	13	073	6754	00000	0	0	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000
Thuế lao động trong nước	13	073	6757	00000	0	0	46.051.200	46.051.200	46.051.200	46.051.200
Chi phí thuế mướn khác	13	073	6799	00000	0	0	54.446.000	54.446.000	54.446.000	54.446.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	073	6905	00000	0	0	45.684.400	45.684.400	45.684.400	45.684.400
Nhà cửa	13	073	6907	00000	0	0	4.601.971	4.601.971	4.601.971	4.601.971
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	073	6912	00000	0	0	26.704.400	26.704.400	26.704.400	26.704.400
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	073	6913	00000	0	0	46.321.900	46.321.900	46.321.900	46.321.900
Đường điện, cấp thoát nước	13	073	6921	00000	0	0	5.263.500	5.263.500	5.263.500	5.263.500
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	073	6949	00000	0	0	54.419.054	54.419.054	54.419.054	54.419.054
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	073	7001	00000	0	0	48.641.000	48.641.000	48.641.000	48.641.000
Đông phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	073	7004	00000	0	0	4.090.000	4.090.000	4.090.000	4.090.000
Chi khác	13	073	7049	00000	0	0	432.302.800	432.302.800	432.302.800	432.302.800
Chi các khoản phí và lệ phí	13	073	7756	00000	0	0	1.830.400	1.830.400	1.830.400	1.830.400
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	073	7757	00000	0	0	1.543.678	1.543.678	1.543.678	1.543.678

Chi các khoản khác	13	073	7799	00000	0	0	16.766.408	16.766.408	16.766.408	16.766.408
Lương theo ngạch, bậc	14	073	6001	00000	0	0	344.718.199	344.718.199	344.718.199	344.718.199
Phụ cấp chức vụ	14	073	6101	00000	0	0	4.479.503	4.479.503	4.479.503	4.479.503
Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	14	073	6107	00000	0	0	62.000	62.000	62.000	62.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	073	6112	00000	0	0	60.902.959	60.902.959	60.902.959	60.902.959
Phụ cấp tách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	073	6113	00000	0	0	620.000	620.000	620.000	620.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	14	073	6115	00000	0	0	72.321.049	72.321.049	72.321.049	72.321.049
Bảo hiểm xã hội	14	073	6301	00000	0	0	73.981.845	73.981.845	73.981.845	73.981.845
Bảo hiểm y tế	14	073	6302	00000	0	0	12.505.852	12.505.852	12.505.852	12.505.852
Kinh phí công đoàn	14	073	6303	00000	0	0	8.422.253	8.422.253	8.422.253	8.422.253
Bảo hiểm thất nghiệp	14	073	6304	00000	0	0	4.831.887	4.831.887	4.831.887	4.831.887
Chi khác	12	073	6449	00000	0	0	84.129.544	84.129.544	84.129.544	84.129.544
Đòng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	073	7004	00000	0	0	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	073	7766	00000	0	0	19.380.000	19.380.000	19.380.000	19.380.000
Chi các khoản khác	12	073	7799	00000	0	0	147.246.000	147.246.000	147.246.000	147.246.000
Phần KBNN ghi:	Cộng:				0	0	9.888.523.170	9.888.523.170	9.888.523.170	9.888.523.170

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.
Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Ta

Người kị: Vũ Thị Hoa Nhân
Ngày kị: 05/02/2024 18:27:22
Chức danh: Kị viên trong
Đoàn VL KBNVN Phú Cần - Bình Dương

Vũ Thị Hoa Nhài

Nguyen ký: Lê Thị An
Ngày ký: 05/02/2024 10:59:25
Đón vj: Tạm ứng Tạm ứng hợp tác xã xã Vĩnh Hòa

Lê Thị Ái

Nguyễn Kỳ Hoàng Đức Trí
Ngày ký: 03/02/2024 11:04:05
Đam và Hoàng Trung học cơ sở Vĩnh Hảo

Hoàng Đức Tú